

Vĩnh Hòa, ngày 05 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc công khai bản đối chiếu tài chính
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa
Quý IV năm 2024**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 05 tháng 01 năm 2025

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý IV năm 2024 về các khoản thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa, các khoản chi khác, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Phạm Văn Giới – Hiệu trưởng
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách quý 4 năm 2024

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 05/1/2025 đến hết ngày 04/02/2025.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

KẾ TOÁN

Lê Thị Ái



Nguyễn Thị Hoa Mơ

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Giới

Vĩnh Hòa, ngày tháng..... năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV/2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện QIV/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.570.090.630	3.110.144.045	121,01	95,115
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.570.090.630	3.110.144.045	121,01	95,115
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	2.405.090.630	3.140.294.045	130,57	139,48
6000	Tiền lương	1.210.680.000	1.648.506.000	136,16	133,756
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	1.210.680.000	1.648.506.000	136,16	133,756
6050	Lương Hợp Đồng	72.825.480	70.138.120	96,31	96,310
6051	Lương BV,PV	72.825.480	70.138.120	96,31	96,310
6100	Phụ cấp lương	528.906.499	779.409.202	147,36	132,886
6101	Phụ cấp chức vụ	13.770.000	19.188.000	139,35	109,333
6107	Phụ cấp độc hại	1.080.000	1.404.000	130,00	130,000
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	299.519.899	466.741.080	155,83	132,269
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.160.000	2.808.000	130,00	130,000
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	212.376.600	289.268.122	136,21	135,896
6250	Phúc lợi tập thể	2.489.000	1.876.000	75,37	
6253	Phép	1.250.000	1.876.000	150,08	
6299	Nước uống giáo viên	1.239.000		-	
6300	Các khoản đóng góp	337.654.251	459.332.937	136,04	134,544
6301	Bảo hiểm xã hội	251.444.655	342.056.444	136,04	134,407
6302	Bảo hiểm y tế	43.104.798	58.638.247	136,04	134,407
6303	Kinh phí công đoàn	28.736.532	39.092.164	136,04	134,407
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.368.266	19.546.082	136,04	137,710
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	54.850.000	7.800.000	-	87
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ		7.800.000		86,667
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	29.975.000	20.438.159	68,18	249,530
6501	Thanh toán tiền điện	24.000.000	10.978.784	45,74	153,750
6502	Tiền nước	875.000	459.375	52,50	43,750
6503	Tiền nhiên liệu	600.000		-	

6504	Thanh toán tiền VSMT	4.500.000	9.000.000	200,00	
6550	Vật tư văn phòng	28.800.000	30.325.755	105,30	138,940
6551	Văn phòng phẩm, mực in	12.000.000	7.266.155	60,55	371,101
6552	Mua sắm CCDC	7.800.000	2.182.800	27,98	
6559	VTVP khác	9.000.000	20.876.800	231,96	105,075
6600	TT tuyên truyền liên lạc	9.400.000	5.552.872	59,07	256,37
6601	Cước phí điện thoại	1.800.000	132.000	7,33	
6605	Kết nối internet, cáp truyền hình	2.100.000	5.420.872	258,14	258,14
6608	Sách báo, tạp chí TV	5.500.000		-	0,00
6650	Hội nghị	2.826.000	-	-	
6651	In, mua tài liệu	1.000.000		-	
6699	Chi phí khác	1.826.000		-	
6700	Công tác phí	46.860.000	28.795.000	61,45	225,419
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	10.620.000	5.153.000	48,52	
6702	Phụ cấp công tác phí	21.240.000	9.342.000	43,98	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.000.000	11.300.000	125,56	
6704	Khoản công tác phí	6.000.000	3.000.000	50,00	40,00
6750	Chi phí thuê mướn	29.089.400	18.079.200	62,15	105,983
6757	Thuê lao động	17.339.400	18.079.200	104,27	105,983
6799	Thuê mướn khác	2.500.000		-	
6900	Chi SCTX TSCĐ	48.000.000	-	-	#DIV/0!
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng khác(phòng cháy chữa cháy,Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn)	9.000.000		-	
6907	Nhà cửa	3.000.000		-	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.000.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.000.000		-	
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước ...	9.000.000		-	
6949	Sửa chữa TS và CT hạ tầng cơ sở khác	12.000.000		-	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	56.335.000	69.526.000	123,42	243,345
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	13.000.000	11.515.000	88,58	154,129
7049	Chi khác	43.335.000	58.011.000	133,87	274,934
7750	Chi Khác	1.250.000	514.800	41,18	130,000
7756	Phí	1.250.000	514.800	41,18	130,000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	165.000.000	(30.150.000)	(18,27)	#DIV/0!
6150	Hỗ trợ khác cho học sinh	43.750.000	30.150.000	68,91	#DIV/0!
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	33.750.000	30.150.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	23.370.000	27.596.960	118,09	123,869
6449	Chi khác	23.370.000	27.596.960	118,09	123,869
6750	Chi phí thuê mướn	5.000.000	-	-	
6758	Thuê đào tạo cán bộ	5.000.000		-	
7750	Chi khác	160.000.000	(30.150.000)	(18,84)	#DIV/0!
7799	Chi kíc	160.000.000	(30.150.000)	(18,84)	0,000

Kế toán



Lê Thị Ái

Ngày tháng năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Giới